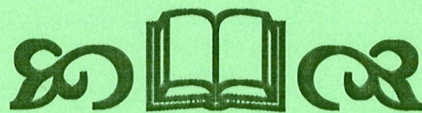




**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII**  
CII BRIDGES AND ROADS INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

oOo

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý 3 năm 2020**



**Tháng 10 năm 2020**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.408.281.391.545</b>	<b>871.213.287.317</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>121.233.924.737</b>	<b>70.292.549.741</b>
1 Tiền	111		27.472.875.422	23.951.733.384
2 Các khoản tương đương tiền	112		93.761.049.315	46.340.816.357
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>53.910.360.304</b>	<b>34.906.843.447</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.11	53.910.360.304	34.906.843.447
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.160.774.070.637</b>	<b>669.772.789.630</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	30.519.642.035	32.542.861.196
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	191.982.809.695	276.147.228.415
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	689.354.562.304	182.189.435.553
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	262.782.095.524	192.263.846.474
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(13.865.038.921)	(13.370.582.008)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>27.367.011.004</b>	<b>27.718.090.169</b>
1 Hàng tồn kho	141		27.367.011.004	27.718.090.169
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>44.996.024.863</b>	<b>68.523.014.330</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	3.659.583.750	820.257.841
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		39.650.769.761	65.664.790.188
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	1.685.671.352	2.037.966.301

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

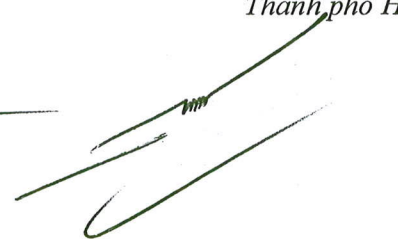
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>11.023.427.557.553</b>	<b>10.389.006.489.008</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.702.880.619.038</b>	<b>1.443.235.293.841</b>
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4	231.425.250.000	231.425.250.000
2 Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.471.455.369.038	1.211.810.043.841
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.260.633.848.316</b>	<b>3.449.494.657.387</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	5.817.930.104	4.703.769.004
<i>Nguyên giá</i>	222		22.643.235.643	20.772.415.915
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(16.825.305.539)	(16.068.646.911)
2 Tài sản cố định vô hình	227	5.9	3.254.815.918.212	3.444.790.888.383
<i>Nguyên giá</i>	228		4.714.148.951.237	4.714.151.114.244
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.459.333.033.025)	(1.269.360.225.861)
<b>III Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.10</b>	<b>4.213.101.867.201</b>	<b>3.875.193.545.790</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.213.101.867.201	3.875.193.545.790
<b>IV Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.11</b>	<b>796.813.460.662</b>	<b>784.648.901.897</b>
1 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		796.813.460.662	781.138.901.897
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	3.510.000.000
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.049.997.762.336</b>	<b>836.434.090.093</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	726.535.130.721	544.029.006.594
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.20	253.599.374.937	212.862.475.432
3 Lợi thế thương mại	269	5.13	69.863.256.678	79.542.608.067
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>12.431.708.949.098</b>	<b>11.260.219.776.325</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>8.023.020.906.906</b>	<b>7.358.039.921.452</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.102.986.286.912</b>	<b>2.144.274.227.836</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	255.658.783.576	311.632.712.969
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	464.448.038.039	465.673.068.166
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	49.783.029.518	41.639.066.634
4 Phải trả người lao động	314		11.280.672.611	12.347.709.694
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	39.431.829.325	47.377.496.033
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		23.181.816	-
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	246.676.812.918	548.016.785.937
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	33.229.800.000	714.013.278.031
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.454.139.109	3.574.110.372
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.920.034.619.994</b>	<b>5.213.765.693.616</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337	5.18	244.703.224.908	82.826.479.221
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	6.561.901.419.854	5.017.509.239.163
3 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.20	113.429.975.232	113.429.975.232
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>4.408.688.042.192</b>	<b>3.902.179.854.873</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.21</b>	<b>4.408.688.042.192</b>	<b>3.902.179.854.873</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.928.547.650.000	1.928.547.650.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>1.928.547.650.000</i>	<i>1.928.547.650.000</i>
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		3.657.748.096	3.657.748.096
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		84.425.408.490	84.425.408.490
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.004.797.007.437	978.493.407.654
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>747.067.689.654</i>	<i>654.173.576.006</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>257.729.317.783</i>	<i>324.319.831.648</i>
5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.387.260.228.169	907.055.640.633
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>12.431.708.949.098</b>	<b>11.260.219.776.325</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2020

  
 Dương Thị Nhung  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Văn Chính  
 Kế toán trưởng

  
 Phạm Thế Chính  
 Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		184.797.427.266	182.135.083.077	533.820.812.734	545.937.868.496
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.124.940.154	5.124.954.612	15.374.820.462	15.613.938.192
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	5.22	179.672.487.112	177.010.128.465	518.445.992.272	530.323.930.304
4 Giá vốn hàng bán	11	5.23	58.475.407.843	54.494.518.043	174.382.660.556	168.088.917.984
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		121.197.079.269	122.515.610.422	344.063.331.716	362.235.012.320
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	132.596.854.306	72.280.166.189	307.157.220.877	193.923.714.907
7 Chi phí tài chính	22	5.25	56.490.666.376	35.445.439.085	135.443.263.750	135.077.417.556
Trong đó chi phí lãi vay	23		56.077.079.379	35.445.439.085	135.029.676.753	135.045.906.922
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	5.11	-	1.810.974.428	287.090.271	(1.512.397.252)
9 Chi phí bán hàng	25	5.26	9.360.478.084	8.319.303.469	27.927.867.492	25.222.351.803
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.27	27.815.151.442	24.345.812.300	84.427.879.527	77.712.021.955
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-25+26]	30		160.127.637.673	128.496.196.185	403.708.632.095	316.634.538.661
12 Thu nhập khác	31	5.28	37.540.727	106.973.000	730.755.621	410.705.434
13 Chi phí khác	32	5.29	3.311.416.556	281.220.890	5.422.267.735	2.467.491.936
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.273.875.829)	(174.247.890)	(4.691.512.114)	(2.056.786.502)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		156.853.761.844	128.321.948.295	399.017.119.981	314.577.752.159
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.31	21.259.539.063	16.190.803.286	57.446.335.084	39.578.044.606
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.20	(11.036.471.317)	-	(40.736.899.505)	(185.104.862.518)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		146.630.694.098	112.131.145.009	382.307.684.402	460.104.570.071
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		111.029.213.230	76.840.268.410	257.729.317.783	281.641.663.444
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		35.601.480.868	35.290.876.599	124.578.366.619	178.462.906.627
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.32	575	395	1.331	1.450

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2020

  
 Dương Thị Nhung  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Văn Chính  
 Kế toán trưởng

  
 Phạm Thế Chính  
 Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1 Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>399.017.119.981</b>	<b>314.577.752.159</b>
<b>2 Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	02	200.408.817.181	179.893.695.026
Các khoản dự phòng	03	494.456.913	2.683.430.657
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(307.444.311.148)	(192.379.807.021)
Chi phí lãi vay	06	135.029.676.753	135.045.906.922
Các khoản điều chỉnh khác	07	15.374.820.462	15.232.048.836
<b>3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>442.880.580.142</b>	<b>455.053.026.579</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(32.307.255.872)	(55.087.176.804)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	351.079.165	629.115.770
Tăng, giảm các khoản phải trả <i>(không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)</i>	11	9.001.998.618	7.696.523.425
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(17.857.163.710)	(16.751.603.829)
Tiền lãi vay đã trả	14	(256.630.002.805)	(197.568.924.383)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(48.990.609.843)	(37.358.399.271)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>96.448.625.695</b>	<b>156.612.561.487</b>
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(244.202.741.189)	(429.870.818.249)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	561.651.762	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(832.040.837.209)	(157.282.442.380)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	309.382.193.601	120.324.234.872
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(15.387.468.494)	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1.497.952.759
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.597.011.810	4.311.856.042
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(768.090.189.719)</b>	<b>(461.019.216.956)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT(TIẾP THEO)**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

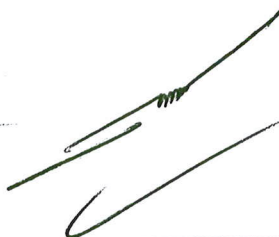
<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</b>
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	387.100.000.000	-
2 Tiền thu từ đi vay	33	1.848.029.493.503	610.751.669.172
3 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.125.446.554.483)	(303.735.621.160)
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(387.100.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>722.582.939.020</b>	<b>307.016.048.012</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20+30+40)	<b>50</b>	<b>50.941.374.996</b>	<b>2.609.392.543</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>70.292.549.741</b>	<b>120.592.676.434</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50+60+61)	<b>70</b>	<b>121.233.924.737</b>	<b>123.202.068.977</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2020

---


**Dương Thị Nhung**  
Người lập biểu

---

**Nguyễn Văn Chính**  
Kế toán trưởng



---

**Phạm Thế Chính**  
Tổng Giám đốc

## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Cơ khí Lữ Gia, một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập năm 1978 theo Quyết định số 8032/QĐ-UB-KT ngày 28 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 3 năm 2000 và các lần thay đổi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Thế Chính - Quốc tịch Việt Nam, Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.928.547.650.000 đồng, được chia thành 192.854.765 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“CII”), Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ là 54,77%.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: CII Bridges & Roads Investment Joint Stock Company, tên viết tắt là: CII Bridges & Roads.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: LGC.

Trụ sở chính của Công ty tại số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty: lắp đặt hệ thống điện; sản xuất thiết bị điện; sửa chữa thiết bị điện; hoạt động kiến trúc, tư vấn kỹ thuật có liên quan; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; sản xuất các cấu kiện kim loại; sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; giáo dục nghề nghiệp; xây dựng công trình công ích; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chuẩn bị mặt bằng; khai thác xử lý và cung cấp nước; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); thi công xây lắp hệ thống thiết bị chiếu sáng công cộng, duy tu bảo dưỡng công trình công cộng.

### **1.3 Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC và Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng

**Kỳ kế toán :** Bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc ngày 30/09/2020.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30/09/2020 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).



## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

### 1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty đang đầu tư vào các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>				
1/ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	TP.HCM	51%	51%	Đầu tư xây dựng dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội
2/ Công ty TNHH MTV B.O.T Tỉnh Ninh Thuận	TP.HCM	100%	100%	Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua tỉnh Ninh Thuận
3/ Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình	TP.HCM	100%	100%	Đầu tư vào công ty dự án cầu đường
4/ Công ty TNHH B.O.T Cầu Rạch Miễu	Tỉnh Bến Tre	50,71%	50,36%	Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án xây dựng Cầu Rạch Miễu và mở rộng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60.
5/ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	TP.HCM	99,99%	99,99%	Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua TP. Phan Rang - Tháp Chàm
6/ Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên	TP.HCM	51%	51%	Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án B.O.T xây dựng Cầu Cổ Chiên, Quốc lộ 60, tỉnh Trà Vinh và tỉnh Bến Tre
7/ Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	TP.HCM	89,98%	89,98%	Đầu tư xây dựng dự án B.T Cầu Sài Gòn
8/ Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG	Tỉnh Bình Dương	99,99%	99,99%	Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án đầu tư nâng mở rộng đường DT 741.
<i>(Đầu tư gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình)</i>				
<b>Công ty liên doanh</b>				
Công ty Cổ phần B.O.T Trung Lương - Mỹ Thuận	TP.HCM	50%	50%	Đầu tư xây dựng đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận.

## 2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020.

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ Báo cáo tài chính riêng của Công ty và các Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Ảnh hưởng của các giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong các công ty con nhưng không làm mất đi quyền kiểm soát của Công ty được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.



### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính nhưng không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ khoản lợi thế thương mại này.

#### Lãi từ nghiệp vụ mua giá rẻ

Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

#### Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

##### *Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

##### *Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất*

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (tiền): Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày 30 tháng 09 năm 2020.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (nợ phải thu): Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày 30 tháng 09 năm 2020.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày 30 tháng 09 năm 2020. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

##### **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

###### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

###### *Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

###### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

###### *Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi các khoản đầu tư này có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất. Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập. Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý, việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.



#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

##### **Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu về cho vay là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019.

##### **Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

##### **Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

##### **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

##### **Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình (tiếp theo)**

###### ***Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

###### ***Tài sản cố định vô hình***

Tài sản cố định vô hình được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị quyền thu phí giao thông, quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm.

Quyền thu phí giao thông là tài sản cố định vô hình có được từ hợp đồng B.O.T được ký giữa Công ty với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Nguyên giá của tài sản được xác định theo giá trị quyết toán của dự án trên cơ sở là các chi phí mà Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư vào dự án và được Nhà nước chấp thuận. Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo tỷ trọng doanh thu. Giá trị trích khấu hao hàng năm được tính bằng nguyên giá nhân với tỷ lệ doanh thu thu được hàng năm so với tổng doanh thu ước tính.

Quyền thu phí giao thông mà Công ty có được thông qua việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của các Quyền thu phí có được từ việc hợp nhất kinh doanh, được xác định bằng cách sử dụng phương pháp chiết khấu dòng tiền thu phí trong tương lai, giá trị của quyền thu phí được định giá sau khi đã trừ đi phần giá trị hợp lý cho các tài sản góp phần tạo ra luồng lưu chuyển tiền đó. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản tại ngày hợp nhất kinh doanh được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thu phí của dự án.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 10 năm.

##### **Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phát sinh chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay của dự án B.O.T và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các dự án B.O.T mà Công ty đầu tư vốn từ ban đầu là chi phí phát sinh trong giai đoạn khai thác hoàn vốn đầu tư. Chi phí này được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ doanh thu thu phí giao thông của dự án.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.



#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

##### **Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

##### **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

##### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

##### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

###### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

###### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

###### ***Doanh thu thu phí giao thông***

Doanh thu từ hoạt động thu phí giao thông trong giai đoạn thu phí được ghi nhận dựa trên doanh số bán vé cầu đường dưới các hình thức theo mức quy định của Nhà nước áp dụng trên mỗi tuyến đường bộ nhất định mà Công ty được phép thu để hoàn vốn đầu tư các dự án B.O.T.

###### ***Doanh thu lãi bảo toàn vốn chủ các dự án B.O.T và B.T***

Lãi bảo toàn vốn chủ các dự án B.O.T được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư vốn chủ sở hữu Công ty đầu tư vào dự án và tỷ suất lợi nhuận định mức theo quy định của hợp đồng B.O.T. Khoản lợi nhuận này sẽ được giảm trừ dần vào doanh thu thu phí giao thông hàng năm của dự án. Công ty áp dụng hướng dẫn của Bộ Tài chính tại công văn số 6070/BTC-CST ngày 15 tháng 5 năm 2013 trong việc ghi nhận khoản lãi bảo toàn vốn chủ này.

Lãi vốn chủ của các dự án B.T được ghi nhận khi khoản lãi này được xác định một cách chắc chắn với cơ quan chủ quản tiếp nhận công trình. Khoản lãi này được tính dựa trên tỷ lệ lãi vốn chủ được quy định cụ thể trên từng hợp đồng B.T trên số dư vốn chủ sở hữu thực tế mà Công ty đã đầu tư cho dự án.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (*xem chi tiết dưới đây*).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

##### *Doanh thu lãi bảo toàn vốn chủ các dự án B.O.T và B.T (tiếp theo)*

##### *Hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

##### **Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

##### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí đi vay trong giai đoạn khai thác hoàn vốn của các dự án B.O.T được phân bổ theo tỷ lệ doanh thu thu phí giao thông nếu Công ty làm chủ đầu tư của dự án hoặc được ghi nhận theo thực tế phát sinh đối với các dự án do Công ty mua lại.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

##### **Nguyên tắc và phương pháp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

##### **Nguyên tắc và phương pháp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

##### **Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

##### **Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là đầu tư hợp đồng B.T, BOT, thu phí giao thông, thi công lắp đặt và duy tu công trình, hoạt động khác và hoạt động theo khu vực địa lý bao gồm các tỉnh, thành sau: Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Ninh Thuận, tỉnh Bến Tre, tỉnh Trà Vinh và tỉnh Bình Dương. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT.**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.061.081.724	1.236.467.374
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.411.793.698	22.715.266.010
Các khoản tương đương tiền (i)	93.761.049.315	46.340.816.357
<b>Cộng</b>	<b>121.233.924.737</b>	<b>70.292.549.741</b>

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tiết kiệm có thời hạn gốc dưới 3 tháng.

**5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>28.416.384.099</b>	<b>30.439.603.260</b>
Phải thu các bên liên quan (i)	891.555.000	422.400.000
Công ty Cổ phần ĐTVT Cường Thuận IDICO	7.300.776.974	7.300.776.974
Công ty XD số 9 - Công ty An Xuân Thịnh	3.744.703.767	3.744.703.767
Khu Quản Lý Giao thông Đô thị Số 1	2.945.801.731	2.945.801.731
Công ty Cổ phần Cầu 14	2.505.072.658	2.505.072.658
Công ty Cổ phần Phát triển Đường Cao tốc Biên Hoà - Vũng Tàu	1.321.079.368	1.321.079.368
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1	1.074.490.879	1.074.490.879
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông Thái Sơn	1.018.100.000	1.018.100.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Long Biên	807.913.550	807.913.550
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 17 Thăng Long	796.272.960	796.272.960
Liên danh Công ty Trường Sơn-Tây Bắc	669.898.000	669.898.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 14	620.995.000	620.995.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ-PMC	589.927.000	589.927.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tài Nguyên	529.658.149	529.658.149
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.600.139.063	6.092.513.224
<b>Phải thu về chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp</b>	<b>2.103.257.936</b>	<b>2.103.257.936</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Nước giải khát Khánh An	2.103.257.936	2.103.257.936
<b>Cộng</b>	<b>30.519.642.035</b>	<b>32.542.861.196</b>
<i>Chi tiết phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC	512.400.000	422.400.000
Công ty CII	379.155.000	-
<b>Cộng</b>	<b>891.555.000</b>	<b>422.400.000</b>

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Trả trước cho các nhà thầu thi công dự án B.O.T</b>	<b>174.213.282.963</b>	<b>263.378.673.049</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	160.536.873.121	151.267.806.829
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Huyện Mỏ Cà Nam	-	54.923.544.300
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Huyện Mỏ Cà Bắc	1.194.873.184	45.626.195.184
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia	4.413.054.850	4.413.054.850
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BMT	1.710.363.237	1.710.363.237
Viện Khoa học và Công nghệ Giao thông Vận tải	806.676.567	940.004.067
Công ty TNHH Xây dựng Phú Vinh	916.610.207	916.610.207
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận	737.953.939	737.953.939
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1	576.742.542	576.742.542
Công ty TNHH Dịch vụ MCSC	493.716.169	-
Công ty TNHH Cầu đường 71	907.834.721	-
Trung Tâm Phát triển quỹ đất Ninh Thuận	344.144.909	344.144.909
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Tuấn Lộc	324.712.711	-
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao Thông 6	207.832.207	207.832.207
Công ty TNHH TMDV Xuân Phi	128.700.000	125.840.000
Các nhà thầu khác	913.194.599	1.588.580.778
<b>Trả trước tiền nhận chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>5.820.497.512</b>	<b>5.820.497.512</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Nước giải khát Khánh An	5.820.497.512	5.820.497.512
<b>Trả trước cho người bán khác</b>	<b>11.949.029.220</b>	<b>6.948.057.854</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông	6.386.826.090	1.596.706.522
Công ty TNHH Tư vấn Phát triển Xây dựng Minh Đạt	850.000.000	850.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hạ Tầng	-	123.772.000
Công ty TNHH Xây dựng Phan Đình	184.089.102	-
Công ty 533 Phía Nam	277.932.134	301.559.688
Trả trước cho người bán khác	4.250.181.894	4.076.019.644
<b>Cộng</b>	<b>191.982.809.695</b>	<b>276.147.228.415</b>
<i>Trong đó, trả trước cho người bán các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	160.536.873.121	151.267.806.829
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	59.391.798	123.772.000
Công ty TNHH Dịch vụ MCSC	493.716.169	-
<b>Cộng</b>	<b>161.089.981.088</b>	<b>151.391.578.829</b>



5.4 Phải thu về cho vay

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>689.354.562.304</b>	<b>182.189.435.553</b>
Công ty CII (i)	682.411.562.304	127.646.443.331
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Tài chính Lâm Viên	-	30.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII (ii)	5.943.000.000	4.943.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	-	8.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Đạt	-	3.400.000.000
Công ty Xây dựng 123	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư TM - XD Hoa Lư	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần LICOGI 13	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư XD và TM 592	-	199.992.222
<b>b. Dài hạn</b>	<b>231.425.250.000</b>	<b>231.425.250.000</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc (iii)	231.425.250.000	231.425.250.000
<b>Cộng</b>	<b>920.779.812.304</b>	<b>413.614.685.553</b>
<i>Trong đó, phải thu về cho vay các bên liên quan</i>		
Công ty CII (i)	682.411.562.304	127.646.443.331
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII (ii)	5.943.000.000	4.943.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	-	8.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>688.354.562.304</b>	<b>140.589.443.331</b>

- (i) Khoản hỗ trợ vốn cho Công ty CII sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 với lãi suất được hưởng trong kỳ là 11%/năm.
- (ii) Khoản hỗ trợ vốn cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII theo hợp đồng ký ngày 17 tháng 7 năm 2019 để bổ sung vốn lưu động và Phụ lục gia hạn thời gian hợp đồng số 02 ngày 09 tháng 7 năm 2020. Hạn mức cho vay là 10 tỷ VND, thời hạn cho vay là 1 năm, khoản cho vay này sẽ đến hạn vào ngày 17 tháng 7 năm 2021. Lãi suất cho vay trong năm là 9,5%/năm.
- (iii) Khoản cho vay theo hợp đồng đã ký ngày 24 tháng 4 năm 2015 với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc để góp vốn vào Công ty Cổ phần B.O.T Trung Lương - Mỹ Thuận. Khoản cho vay được gia hạn thanh toán đến ngày 30 tháng 06 năm 2021. Lãi suất áp dụng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,5%/năm. Khoản cho vay này được đảm bảo bởi cổ phần mà Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc sở hữu tại Công ty Cổ phần B.O.T Trung Lương - Mỹ Thuận.

Theo thỏa thuận, khi dự án hoàn thành đưa vào thu phí thì Tuấn Lộc sẽ chính thức chuyển nhượng cổ phần cho Công ty. Doanh nghiệp dự án đang đẩy nhanh tiến độ thi công, đảm bảo mục tiêu hoàn thành dự án vào quý II năm 2021. Với thỏa thuận hưởng lợi nhuận trên tỷ suất cố định của hợp đồng BOT thì nhà đầu tư không bị tổn thất giá trị. Bên cạnh đó, theo hợp đồng đã ký kết thì Công ty là người nắm giữ quyền, khi dự án hoàn thành thì Công ty có quyền yêu cầu và Tuấn Lộc có nghĩa vụ phải chuyển nhượng cổ phần cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng khoản đầu tư trên có hiệu quả và chắc chắn sẽ bảo toàn vốn đầu tư. Dựa trên những đánh giá này, Ban Tổng Giám đốc cam kết sẽ mua lại theo thỏa thuận đã ký kết.

5.5 Phải thu khác

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
<b>Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi chậm thanh toán</b>	<b>24.818.985.486</b>	<b>6.278.922.078</b>
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Tài chính Lâm Viên	3.150.000.000	3.780.526.871
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	1.446.697.221	1.184.666.666
Công ty CII	16.474.538.845	233.260.274
Phải thu lãi chậm thanh toán Công ty Cổ phần		
Nước giải khát Khánh An	2.102.249.355	-
Lãi tiền gửi phải thu	1.059.121.817	484.069.945
Phải thu các đối tượng khác	586.378.248	596.398.322
<b>Phải thu lãi vốn chủ dự án B.O.T</b>	<b>20.499.760.615</b>	<b>20.499.760.615</b>
Dự án mở rộng tuyến tránh QL 1A, TP Phan Rang - Tháp Chàm	18.945.047.304	18.945.047.304
Dự án mở rộng QL 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận	1.554.713.311	1.554.713.311
<b>Các khoản chi hộ</b>	<b>4.667.499.021</b>	<b>4.815.725.551</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>212.795.850.402</b>	<b>160.669.438.230</b>
Khoản tạm ứng lợi nhuận và thu hồi vốn đầu tư cổ đông không kiểm soát của Công ty TNHH B.O.T Cầu Rạch Miễu	149.468.637.017	94.068.637.017
Chi phí đầu tư các dự án không được cơ quan Nhà nước quyết toán, chờ thu hồi lại của các nhà thầu và các bên liên quan khác	20.046.416.593	20.046.416.593
Khoản trả trước tiền mua cổ phần của Công ty Cổ phần		
Xây dựng Cầu Sài Gòn	2.782.660.000	2.782.660.000
Tiền hỗ trợ lãi suất tại Quỹ Đầu tư Bình Dương	1.300.785.749	1.300.785.749
Phải thu khoản tạm ứng	475.729.407	475.729.407
Đặt cọc ký quỹ, ký cược	14.000.000	14.000.000
Các khoản phải thu khác	38.707.621.636	41.981.209.464
<b>Cộng</b>	<b>262.782.095.524</b>	<b>192.263.846.474</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Phải thu lãi vốn chủ dự án B.O.T</b>	<b>1.308.722.208.568</b>	<b>1.116.860.335.137</b>
Dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội	1.254.675.908.607	1.047.439.214.714
Dự án mở rộng tuyến tránh QL 1A, TP Phan Rang - Tháp Chàm	26.838.817.024	41.047.602.502
Dự án B.O.T mở rộng QL 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận	27.207.482.937	28.373.517.921
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>162.733.160.470</b>	<b>94.949.708.704</b>
Phải thu lãi vay Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	109.921.636.683	94.949.708.704
Phải thu khoản lợi ích tài chính từ hợp đồng B.O.T	52.811.523.787	-
<b>Cộng</b>	<b>1.471.455.369.038</b>	<b>1.211.810.043.841</b>
<b>Cộng các khoản phải thu</b>	<b>1.734.237.464.562</b>	<b>1.404.073.890.315</b>
<i>Trong đó, phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty CII	19.251.638.845	3.010.360.274
Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC	7.730.402.308	5.823.983.308
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	1.446.697.221	1.184.666.666
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	399.892.473	77.158.736
<b>Cộng</b>	<b>28.828.630.847</b>	<b>10.096.168.984</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	30/09/2020		01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng từ thi công công trình	4.489.451.795	626.735.988	3.862.715.807	45.675.796	4.218.258.894
Công ty Cổ phần Cầu 14	2.505.072.658	-	2.505.072.658	-	2.505.072.658
Công ty Cổ phần Phát triển Đường cao tốc Biên Hoà - Vũng Tàu	1.321.079.368	-	1.321.079.368	-	1.321.079.368
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông I	1.074.490.879	-	1.074.490.879	-	1.074.490.879
Công ty Cường Thuận IDICO	891.822.100	-	891.822.100	-	891.822.100
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 17 Tháng Long	796.272.960	-	796.272.960	-	796.272.960
Chi nhánh Công Cổ phần Đầu tư Long Biên	723.234.000	-	723.234.000	-	723.234.000
Liên danh Công ty Trường Sơn - Tây Bắc	669.898.000	-	669.898.000	-	669.898.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 14	620.995.000	-	620.995.000	-	620.995.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tài Nguyên	529.658.149	-	529.658.149	-	529.658.149
Trả trước người bán ngắn hạn	869.800.000	-	869.800.000	-	19.800.000
<b>Cộng</b>	<b>14.491.774.909</b>	<b>626.735.988</b>	<b>13.865.038.921</b>	<b>13.416.257.804</b>	<b>45.675.796 13.370.582.008</b>

**5.7**

**Hàng tồn kho**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.878.835.846	-	27.531.089.304	-
<i>Chi phí đầu tư các dự án B.O.T chưa khai thác</i>	25.207.545.926	-	25.207.545.926	-
<i>Chi phí thi công lắp đặt, duy tu dở dang</i>	1.671.289.920	-	2.323.543.378	-
Hàng hóa	488.175.158	-	187.000.865	-
<b>Cộng</b>	<b>27.367.011.004</b>	<b>-</b>	<b>27.118.090.169</b>	<b>-</b>

*Trong đó, chi phí đầu tư dự án B.O.T bên liên quan*

Công ty CII

25.207.545.926

25.207.545.926

5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2020	7.842.894.831	5.780.035.900	5.594.001.294	1.555.483.890	20.772.415.915
Mua trong năm	-	602.820.000	1.267.999.728	-	1.870.819.728
Tại ngày 30/09/2020	7.842.894.831	6.382.855.900	6.862.001.022	1.555.483.890	22.643.235.643
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
Tại ngày 01/01/2020	5.019.491.149	5.564.634.645	4.227.792.567	1.256.728.550	16.068.646.911
Khấu hao trong năm	149.726.093	198.350.064	375.553.593	33.028.878	756.658.628
Tại ngày 30/09/2020	5.169.217.242	5.762.984.709	4.603.346.160	1.289.757.428	16.825.305.539
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2020	2.823.403.682	215.401.255	1.366.208.727	298.755.340	4.703.769.004
Tại ngày 30/09/2020	2.673.677.589	619.871.191	2.258.654.862	265.726.462	5.817.930.104

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

8.281.769.831



5.9 Tài sản cố định vô hình

	Quyền thu phí giao thông VND	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2020	4.712.702.965.244	733.149.000	715.000.000	4.714.151.114.244
Mua trong năm	559.488.755	-	-	559.488.755
Giảm khác	(561.651.762)	-	-	(561.651.762)
Tại ngày 30/09/2020	4.712.700.802.237	733.149.000	715.000.000	4.714.148.951.237
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2020	1.268.931.196.603	-	429.029.258	1.269.360.225.861
Khấu hao trong năm	189.848.533.359	-	124.273.805	189.972.807.164
Tại ngày 30/09/2020	1.458.779.729.962	-	553.303.063	1.459.333.033.025
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2019	3.443.771.768.641	733.149.000	285.970.742	3.444.790.888.383
Tại ngày 30/09/2020	3.253.921.072.275	733.149.000	161.696.937	3.254.815.918.212

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng **175.000.000**

Công ty cam kết sử dụng nguồn tiền có được từ hoạt động thu phí giao thông cùng với các lợi ích kinh tế khác có thể thu được từ các quyền thu phí để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, quyền thu phí giao thông của Công ty bao gồm:

**a. Quyền thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư dự án tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm**

Quyền thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư dự án đầu tư mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm với nguyên giá tại kỳ báo cáo là 581.138.260.482 VND. Nguyên giá này được xác định dựa trên các chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư dự án theo hợp đồng B.O.T ký ngày 8 tháng 12 năm 2008 giữa Cục đường bộ Việt Nam và Liên doanh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy. Việc thu phí hoàn vốn đã chính thức được thực hiện từ thời điểm 0h ngày 20 tháng 5 năm 2013. Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo doanh thu với tỷ lệ khấu hao hiện nay là 43% doanh thu thu phí của dự án. Công ty đã đăng ký với Chi Cục thuế về phương pháp và tỷ lệ khấu hao.

Tỷ lệ khấu hao có thể được điều chỉnh khi phương án tài chính của dự án thay đổi theo dòng tiền thu phí do cập nhật lưu lượng xe thực tế lưu thông trên tuyến đường.

**b. Quyền thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ hoàn vốn Dự án đầu tư mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận**

Quyền thu phí giao thông hoàn vốn Dự án đầu tư mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận theo hình thức hợp đồng B.O.T với nguyên giá tạm xác định tại kỳ báo cáo là 1.644.377.955.901 VND. Nguyên giá được xác định dựa trên các chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư dự án theo hợp đồng B.O.T ký ngày 8 tháng 12 năm 2014 với Bộ Giao thông Vận tải. Trạm thu phí Cà Ná đã chính thức được đưa vào thu phí hoàn vốn từ thời điểm 0h ngày 1 tháng 4 năm 2017, thực hiện thu phí hoàn vốn đầu tư vào dự án này song song với thu phí hoàn vốn đầu tư vào dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm theo chỉ đạo của Bộ Giao thông Vận tải và Bộ Tài chính.

## 5.9 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

### b. Quyền thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ hoàn vốn Dự án đầu tư mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận (tiếp theo)

Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo doanh thu với tỷ lệ khấu hao hiện nay là 10% doanh thu thu phí của dự án.

Tỷ lệ khấu hao có thể được điều chỉnh và đăng ký lại khi giá trị đầu tư vào dự án được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết toán.

### c. Quyền thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ đường ĐT 741

Quyền thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng đường ĐT 741 tỉnh Bình Dương, đoạn từ Km 0 + 000 đến Km 49 + 670,4, với nguyên giá là 672.113.302.847 VND. Nguyên giá này được xác định dựa trên các chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư dự án theo hợp đồng B.O.T ký ngày 9 tháng 9 năm 2009 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Trạm thu phí đường ĐT 741 chính thức được đưa vào thu phí hoàn vốn đầu tư từ ngày 1 tháng 9 năm 2011. Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo doanh thu với tỷ lệ khấu hao hiện nay là 7,77%.

Tại ngày mua Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG, Công ty đã đánh giá lại giá trị tài sản thuần của công ty con này. Theo đó, giá trị quyền thu phí giao thông được ghi nhận tăng lên 276.430.752.980 VND, đây là khoản chênh lệch giữa giá trị do Công ty thực hiện đánh giá lại theo phương pháp chiết khấu dòng tiền thu được trong tương lai từ hoạt động thu phí so với giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày hợp nhất kinh doanh. Giá trị tăng thêm này chỉ được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất mà không có bất kỳ sự điều chỉnh nào cho giá trị ghi sổ của tài sản trên Báo cáo tài chính riêng của công ty con. Việc thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của công ty con được thực hiện bởi công ty có chức năng cung cấp dịch vụ thẩm định giá trị doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Phần giá trị tăng thêm do đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm 3 tháng, phù hợp với thời gian thu phí còn lại của dự án tính từ thời điểm hợp nhất công ty con.

### d. Quyền thu phí giao thông cầu Rạch Miễu

Công ty được phép thu phí giao thông cầu Rạch Miễu để hoàn vốn đầu tư dự án xây dựng cầu Rạch Miễu và mở rộng Quốc lộ 60, nối liền tỉnh Bến Tre và tỉnh Tiền Giang. Đây là dự án đầu tư theo hình thức B.O.T có phần vốn hỗ trợ của Ngân sách Nhà Nước, được Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt. Nguyên giá của tài sản được ghi nhận dựa trên các chi phí mà Công ty đã bỏ ra và được tính vào giá trị của dự án là 495.607.637.262 VND. Công ty được thu phí hoàn vốn trong khoảng 12 năm 3 tháng bao gồm cả 3 năm tạo lợi nhuận cho nhà đầu tư, dự kiến sẽ kết thúc vào tháng 7 năm 2021. Công ty thực hiện khấu hao quyền thu phí này theo doanh thu với tỷ lệ hiện nay là 32%.

Tại ngày mua Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu - doanh nghiệp đầu tư và quản lý trực tiếp dự án này, Công ty đã đánh giá lại giá trị tài sản thuần của công ty con theo phương pháp chiết khấu dòng tiền phát sinh trong tương lai từ hoạt động thu phí. Theo đó, giá trị quyền thu phí giao thông được ghi nhận tăng lên 290.719.123.179 VND. Giá trị tăng thêm này chỉ được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất mà không có bất kỳ sự điều chỉnh nào cho giá trị ghi sổ của tài sản trên Báo cáo tài chính riêng của công ty con. Việc thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của công ty con được thực hiện bởi công ty có chức năng cung cấp dịch vụ thẩm định giá trị doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Phần giá trị tăng thêm do đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm đến ngày dự kiến kết thúc thời gian thu phí, phù hợp với thời gian phân bổ lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất công ty con này.

**5.9 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

**e. Quyền thu phí giao thông cầu Cổ Chiên**

Đây là quyền thu phí Công ty có được do hợp nhất Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên trong kỳ, thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư Dự án xây dựng cầu Cổ Chiên, Quốc lộ 60, tỉnh Trà Vinh và tỉnh Bến Tre. Nguyên giá của tài sản tại kỳ báo cáo là 752.313.769.586 VND, được xác định dựa trên các chi phí đã bỏ ra để thực hiện đầu tư dự án theo hợp đồng B.O.T ký với Bộ Giao thông Vận tải. Dự án được đưa vào thu phí hoàn vốn kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2016. Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo doanh thu với tỷ lệ khấu hao hiện nay là 20% doanh thu thu phí của dự án.

**5.10 Phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội (i)	3.072.973.421.767	2.861.969.685.308
Dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp mở rộng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60 nối Cầu Rạch Miễu và Cầu Cổ Chiên (ii)	1.136.006.224.319	990.487.159.561
Dự án B.O.T mở rộng nâng cấp đường ĐT 741 tỉnh Bình Dương	4.122.221.115	22.736.700.921
<b>Cộng</b>	<b>4.213.101.867.201</b>	<b>3.875.193.545.790</b>
<i>Phí xây dựng cơ bản phát sinh từ các bên liên quan</i>		-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	33.305.094.428	-
Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC	6.349.619.356	-
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	3.934.977.013	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	37.533.036.581	-
Công ty CII	21.968.133.981	-
<b>Cộng</b>	<b>103.090.861.359</b>	-

- (i) Dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội được thực hiện theo Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao số 03/2009/HĐ-B.O.T ngày 25 tháng 11 năm 2009 và phụ lục hợp đồng số 3027/2018/PLHĐ-B.O.T ngày 09 tháng 07 năm 2018 ký với Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Tổng mức đầu tư đã được điều chỉnh của dự án (không bao gồm chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu và thuế VAT) là 4.905.857.000.000 VND, trong đó cơ cấu giữa vốn chủ và vốn vay lần lượt là 20% và 80%. Công ty đã sử dụng toàn bộ quyền quản lý, thu phí giao thông trên Xa lộ Hà Nội (nhằm hoàn vốn đầu tư dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội), quyền thụ hưởng bảo hiểm mọi rủi ro liên quan đến thi công và xây lắp trong thời gian xây dựng của dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội để thế chấp cho các khoản vay như đã trình bày ở Thuyết minh số 5.19 (thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn)
- (ii) Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60 nối Cầu Rạch Miễu đến Cầu Cổ Chiên, tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2) theo hình thức hợp đồng B.O.T được Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt. Tổng mức đầu tư của dự án (giai đoạn 2) là 1.752.053.000.000 VND, trong đó cơ cấu giữa vốn chủ và vốn vay lần lượt là 30% và 70%. Thời gian thu phí hoàn vốn đầu tư ước tính khoảng 14 năm 8 tháng.

**5.11 Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>53.910.360.304</b>	<b>53.910.360.304</b>	<b>34.906.843.447</b>	<b>34.906.843.447</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	48.575.911.215	48.575.911.215	29.572.394.358	29.572.394.358
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	5.334.449.089	5.334.449.089	5.334.449.089	5.334.449.089
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.510.000.000</b>	<b>3.510.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	3.510.000.000	3.510.000.000
<b>Cộng</b>	<b>53.910.360.304</b>	<b>53.910.360.304</b>	<b>38.416.843.447</b>	<b>38.416.843.447</b>

**b. Đầu tư vào công ty liên doanh**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Phân lợi nhuận/(lỗ) sau ngày đầu tư VND	Giá gốc VND	Phân lợi nhuận/(lỗ) sau ngày đầu tư VND
Công ty Cổ phần B.O.T	795.905.077.561	(i)	780.517.609.067	(i)
Trung Lương - Mỹ Thuận	908.383.101	(i)	621.292.830	(i)
<b>Cộng giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu</b>	<b>796.813.460.662</b>		<b>781.138.901.897</b>	

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán. Đồng thời, các quy định hiện hành chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty nêu trên.

5.11 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b. Đầu tư vào công ty liên doanh (tiếp theo)

Trong kỳ, giá trị của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh thay đổi như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Giá trị ghi sổ tại thời điểm đầu kỳ	781.138.901.897	155.503.877.144
Thay đổi trong kỳ	15.674.558.765	(1.512.397.252)
Ghi nhận góp vốn vào dự án Trung Lương - Mỹ Thuận	15.000.000.000	-
Chi phí phát sinh liên quan dự án Trung Lương - Mỹ Thuận	387.468.494	-
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	287.090.271	(1.512.397.252)
<b>Giá trị ghi sổ tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>796.813.460.662</b>	<b>153.991.479.892</b>

5.12 Chi phí trả trước

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>487.352.362</b>	<b>820.257.841</b>
Chi phí in vé cầu đường chờ phân bổ	159.278.442	177.308.235
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.699.514	68.355.996
Chi phí sửa chữa, trung tu cầu đường	-	-
Chi phí khác chờ phân bổ	305.374.406	574.593.610
<b>b. Dài hạn</b>	<b>726.535.130.721</b>	<b>544.029.006.594</b>
<i>Chi phí lãi vay của các dự án B.O.T (i)</i>	<i>670.666.534.364</i>	<i>500.039.288.928</i>
Dự án mở rộng Quốc lộ 1A đoạn qua tỉnh Ninh Thuận	377.903.101.386	293.570.283.268
Dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua TP. Phan Rang - Tháp Chàm	82.383.276.064	96.461.225.566
Dự án xây dựng Cầu Cổ Chiên	142.656.667.581	96.438.852.641
Dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội	13.568.927.453	13.568.927.453
Dự án mở rộng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60 - Cầu Rạch Miễu	54.154.561.880	-
<i>Chi phí dài hạn khác</i>	<i>55.868.596.357</i>	<i>43.989.717.666</i>
Chi phí sửa chữa, trung tu cầu đường	29.517.765.386	24.189.669.356
Chi phí di dời, xây dựng mái nhà trạm thu phí	17.493.335.608	17.493.335.608
Chi phí khác chờ phân bổ	8.857.495.363	2.306.712.702
<b>Cộng chi phí trả trước</b>	<b>727.022.483.083</b>	<b>544.849.264.435</b>
<i>Trong đó, chi phí trả trước phát sinh bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Dịch vụ MCSC	152.727.272	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	530.760.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	4.354.362.711	-
<b>Cộng</b>	<b>5.037.849.983</b>	<b>-</b>

- (i) Tỷ lệ phân bổ chi phí lãi vay hiện nay của dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua TP. Phan Rang - Tháp Chàm là 14% ; Dự án mở rộng Quốc lộ 1, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2 là 20% và dự án Cầu Cổ Chiên là 11%. Tỷ lệ phân bổ của dự án Xa Lộ Hà Nội, dự án mở rộng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60 - Cầu Rạch Miễu sẽ được xác định khi dự án chính thức được thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư.



5.13 Lợi thế thương mại

	Giá trị ghi sổ VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2020	277.465.935.261
Hợp nhất kinh doanh trong kỳ	-
Tại ngày 30/09/2020	<u>277.465.935.261</u>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2020	197.923.327.194
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất	9.679.351.389
Tại ngày 30/09/2020	<u>207.602.678.583</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 01/01/2020	79.542.608.067
Tại ngày 30/09/2020	<u>69.863.256.678</u>

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
Phải trả bên liên quan (i)	180.779.228.236	180.779.228.236	202.055.504.652	202.055.504.652
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	8.555.396.043	8.555.396.043	16.995.644.645	16.995.644.645
Công ty CP LICOGI 13	5.452.443.259	5.452.443.259	11.216.683.811	11.216.683.811
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia	9.427.804.089	9.427.804.089	10.458.081.929	10.458.081.929
Công ty TNHH Thu Trang	5.926.104.037	5.926.104.037	8.924.289.301	8.924.289.301
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình 625	3.174.518.462	3.174.518.462	7.662.827.603	7.662.827.603
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Đạt	5.841.771.346	5.841.771.346	6.148.235.699	6.148.235.699
Công ty Xây dựng 123	6.213.072.000	6.213.072.000	5.597.513.050	5.597.513.050
Các đối tượng khác	30.288.446.104	30.288.446.104	42.573.932.279	42.573.932.279
<b>Cộng</b>	<u>255.658.783.576</u>	<u>255.658.783.576</u>	<u>311.632.712.969</u>	<u>311.632.712.969</u>

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
(i) Chi tiết phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty CII	158.773.301.802	158.773.301.802
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	19.661.028.548	22.606.065.467
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	1.257.897.886	18.005.930.855
Công ty TNHH Dịch vụ MCSC	1.087.000.000	2.670.206.528
<b>Cộng</b>	<u>180.779.228.236</u>	<u>202.055.504.652</u>

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CII (i)	462.850.380.000	462.850.380.000
Công ty Cổ phần B.O.T Quốc Lộ 20 Lâm Đồng	-	1.200.000.000
Khu Quản lý Giao thông Đô thị Số 3	860.780.150	860.780.150
Các đối tượng khác	371.658.716	396.688.843
<b>Cộng</b>	<b>464.082.818.866</b>	<b>465.307.848.993</b>

Trong đó, người mua trả tiền trước là bên liên quan

Công ty CII (i)	462.850.380.000	462.850.380.000
-----------------	-----------------	-----------------

(i) Đây là khoản Công ty CII trả trước liên quan đến thỏa thuận hứa mua, hứa bán cổ phần của Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận do Công ty sở hữu.

5.16 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2020
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	2.759.377.445	29.697.175.272	29.584.325.329	2.872.227.388
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.340.048.709	57.458.303.123	48.990.609.843	46.807.741.989
Thuế thu nhập cá nhân	495.334.471	928.125.985	1.320.400.315	103.060.141
Thuế nhà đất, thuế đất	-	80.657.771	80.657.771	-
Thuế môn bài	-	28.000.000	28.000.000	-
Các khoản nộp khác	44.306.009	217.693.267	261.999.276	-
<b>Cộng</b>	<b>41.639.066.634</b>	<b>88.409.955.418</b>	<b>80.265.992.534</b>	<b>49.783.029.518</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	437.267.068	-	-	437.267.068
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.188.340.646	7.636.364	-	1.180.704.282
Tiền thuế đất nộp thừa	344.658.585	344.658.585	-	-
Các khoản phí và lệ phí	67.700.002	-	-	67.700.002
<b>Cộng</b>	<b>2.037.966.301</b>	<b>352.294.949</b>	<b>-</b>	<b>1.685.671.352</b>

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	32.178.694.830	37.773.038.569
Chi phí phải trả về thi công xây dựng lắp đặt thiết bị duy tu công trình	3.000.938.852	7.484.752.609
Chi phí phải trả khác	4.252.195.643	2.119.704.855
<b>Cộng</b>	<b>39.431.829.325</b>	<b>47.377.496.033</b>

Trong đó, chi phí phải trả bên liên quan

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	1.001.053.376	1.001.053.376
--------------------------------------	---------------	---------------

5.18 Phải trả khác

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	99.282.940	90.483.419
Bảo hiểm xã hội	37.292.829	37.292.891
Bảo hiểm y tế	6.045.848	6.045.848
Bảo hiểm thất nghiệp	399.638	399.638
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	64.439.690
<b>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</b>	<b>236.327.593.555</b>	<b>360.528.096.472</b>
Công ty CII	4.799.162.502	360.435.736.372
Các cổ đông thể nhân	102.713.053	92.360.100
Lợi nhuận phải trả cổ đông	231.425.718.000	-
<b>Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>10.206.198.108</b>	<b>187.290.027.979</b>
Phải trả tiền gốc hỗ trợ vốn	-	93.883.078.709
Phải trả lãi vay hỗ trợ vốn	-	72.586.816.065
Phải trả tiền lãi trái phiếu	506.301.370	7.733.333.334
Phải trả MPTC khoản thu hộ	5.551.176.308	5.551.176.308
Phải trả khác	4.148.720.430	7.535.623.563
<b>Cộng</b>	<b>246.676.812.918</b>	<b>548.016.785.937</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Lãi vay phải trả Công ty CII	236.991.133.650	76.014.387.963
Phải trả các khoản thu hộ	6.400.000.000	5.500.000.000
Khoản tiền đất nhận trước của các hộ dân khu tái định cư dự án DT741	1.236.091.258	1.236.091.258
Các khoản phải trả khác	76.000.000	76.000.000
<b>Cộng</b>	<b>244.703.224.908</b>	<b>82.826.479.221</b>
<b>Cộng các khoản phải trả khác</b>	<b>491.380.037.826</b>	<b>630.843.265.158</b>
<i>Trong đó, phải trả các bên liên quan</i>		
<b>Công ty CII</b>	<b>242.296.597.522</b>	<b>542.075.880.348</b>
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.799.162.502	360.435.736.372
Phải trả tiền gốc hỗ trợ vốn	-	93.883.078.709
Phải trả lãi vay hỗ trợ vốn	237.497.435.020	87.757.065.267
<b>Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII</b>	<b>-</b>	<b>7.733.333.334</b>
Phải trả tiền lãi trái phiếu	-	7.733.333.334
<b>Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm</b>	<b>-</b>	<b>60.844.138.761</b>
Phải trả lãi hợp tác đầu tư	-	60.844.138.761
<b>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII</b>	<b>76.000.000</b>	<b>76.000.000</b>
Nhận ký quỹ	76.000.000	76.000.000
<b>Cộng</b>	<b>242.372.597.522</b>	<b>610.729.352.443</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.19 Vay và nợ thuê tài chính**

**a. Ngắn hạn**

	30/09/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>518.000.000.000</b>	<b>1.005.692.962.962</b>	<b>502.692.962.962</b>	<b>502.692.962.962</b>
Công ty CII	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	-	-	303.000.000.000	805.692.962.962	502.692.962.962	502.692.962.962
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>18.229.800.000</b>	<b>18.229.800.000</b>			<b>91.463.000.000</b>	<b>91.463.000.000</b>
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	-	142.684.931	120.000.000.000	119.857.315.069	120.000.000.000
Trái phiếu HNHHC 2017 - 300 tỷ phát hành tháng 5 năm 2017	-	-	142.684.931	120.000.000.000	119.857.315.069	120.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>33.229.800.000</b>	<b>33.229.800.000</b>	<b>518.142.684.931</b>	<b>1.125.692.962.962</b>	<b>714.013.278.031</b>	<b>714.155.962.962</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

Bên cho vay	Số dư vay	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Công ty CII	15.000.000.000	01 năm	13/04/2021	Lãi suất trong kỳ là 10,5%	Góp vốn vào công ty dự án Trung Lương - Mỹ Thuận	Không có tài sản đảm bảo.
<b>Cộng</b>	<b>15.000.000.000</b>					





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.19 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

*Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn*

Bên cho vay	Số dư vay	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11	1.676.786.972.974	15 năm	31/12/2029	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 10%-10,2%	Đầu tư xây dựng dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội theo hình thức hợp đồng B.O.T	Toàn bộ quyền quản lý, thu phí giao thông trên Xa lộ Hà Nội hoàn vốn đầu tư dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội, quyền thụ hưởng bảo hiểm mọi rủi ro liên quan đến thi công và xây lắp trong thời gian xây dựng của dự án.
	1.257.369.552.172	15 năm	13/02/2030	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 10%-10,2%	Tài trợ cho dự án mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua tỉnh Ninh Thuận theo hình thức hợp đồng B.O.T,	Các lợi ích kinh tế mà Công ty có thể thu được từ dự án.
	<b>2.934.156.525.146</b>					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bến Tre	813.845.553.331	12 năm	14/06/2033	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 9,63%-9,91%	Đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng 4 đoạn tuyến quốc lộ 60 nói chung và cầu Rạch Miễu đến cầu Cổ Chiên	Tất cả các nguồn thu từ dự án.
	<b>813.845.553.331</b>					
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	631.676.235.583	216 tháng	21/04/2032	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 11,3%-11,5%	Đầu tư xây dựng công trình Cầu Cổ Chiên - Quốc lộ 60, tỉnh Trà Vinh và Bến Tre theo hình thức hợp đồng B.O.T	Toàn bộ tài sản và quyền tài sản hình thành của dự án, quyền và lợi ích khác phát sinh từ hợp đồng B.O.T.
	<b>631.676.235.583</b>					

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÀU ĐƯỜNG CII**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.19 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

*Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn (tiếp theo)*

Bên cho vay	Số dư vay	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	328.682.300.319 179.959.000.000	8 năm 3 năm	29/07/2028 25/10/2023	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 10,5%	Vay trả nợ cho Công ty CII Vay trả nợ cho Ngân hàng BIDV - CN Tây Sài Gòn	Quyền thu phí dự án Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 741 tỉnh Bình Dương, phần vốn góp Công ty TNHH B.O.T Cầu Rạch Miễu và Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình.
	<b>542.650.000.000</b>				Dự án đường ĐT 741 tỉnh Bình Dương	
Công ty CII	805.692.962.962	3 năm	28/02/2023	Lãi suất giao động từ 10,5%-12,5%	Tài trợ kinh phí cho dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội.	Không có tài sản đảm bảo
	780.000.000.000	3 năm	16/04/2023	Lãi suất 12,5%		Không có tài sản đảm bảo
	72.109.942.832	9 năm	13/04/2024	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 4,25%	Đầu tư góp vốn vào Công ty CP B.O.T Trung Lương - Mỹ Thuận và hỗ trợ vốn cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	Cổ phần của Công ty CP B.O.T Trung Lương - Mỹ Thuận mà Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc sở hữu
<b>Cộng vay dài hạn</b>	<b>1.657.802.905.794</b> <b>6.580.131.219.854</b>					

**5.19 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

**Lịch thanh toán các khoản nợ vay dài hạn**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trong vòng một (01) năm	18.229.800.000	91.463.000.000
Trong năm thứ hai (02)	115.836.309.103	147.969.000.000
Từ năm thứ ba (03) đến năm thứ năm	2.842.831.979.256	906.282.389.919
Sau năm (05) năm	3.603.233.131.495	3.963.257.849.244
<b>Cộng</b>	<b>6.580.131.219.854</b>	<b>5.108.972.239.163</b>
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng	(18.229.800.000)	(91.463.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>6.561.901.419.854</b>	<b>5.017.509.239.163</b>

**5.20 Thuế thu nhập hoãn lại**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
<b>Thu nhập được khấu trừ thuế trong tương lai (i)</b>	<b>(253.224.374.937)</b>	<b>(212.487.475.432)</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	(250.935.181.720)	(209.487.842.942)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	(2.289.193.217)	(2.999.632.490)
<b>Chi phí quản lý thu phí giao thông trích trước</b>	<b>(375.000.000)</b>	<b>(375.000.000)</b>
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	(375.000.000)	(375.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>(253.599.374.937)</b>	<b>(212.862.475.432)</b>
<b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Đánh giá lại giá trị tài sản thuần công ty con tại ngày mua (ii)	113.429.975.232	113.429.975.232
<b>Cộng</b>	<b>113.429.975.232</b>	<b>113.429.975.232</b>

- (i) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Công ty có một khoản thu nhập sẽ được sử dụng để khấu trừ vào thu nhập tính thuế trong tương lai phát sinh từ khoản lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu của dự án BOT mở rộng Xa lộ Hà Nội với giá trị là 1.254.675.908.607 VND và Dự án đầu tư mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm với giá trị là 45.738.864.328 VND. Theo hướng dẫn tại Công văn số 6070/BTC-CST ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính, khoản lãi bảo toàn vốn chủ được ghi nhận trong giai đoạn đầu tư sẽ được giảm trừ vào doanh thu thu phí của dự án khi dự án đi vào hoạt động, đồng thời, Công ty phải kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với giá trị lãi vốn chủ đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm. Đến thời điểm này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng thu phí giao thông để hoàn vốn dự án là chắc chắn, do đó Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ khoản lãi bảo toàn vốn chủ đã tính nộp thuế lũy kế đến ngày kết thúc kỳ kế toán.
- (ii) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời do đánh giá lại giá trị tài sản thuần của Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG và Công ty TNHH B.O.T Cầu Rạch Miễu như đã nêu tại Thuyết minh số 5.9. Khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả này được ghi nhận theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi là 20% và được giảm trừ trực tiếp vào khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua giá rẻ hoặc lợi thế thương mại khi hợp nhất kinh doanh mà không được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả sẽ được hoàn nhập khi Công ty thanh lý tài sản.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.21** **Vốn chủ sở hữu**

**a.** **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>1.928.547.650.000</b>	<b>3.657.748.096</b>	<b>840.173.694.094</b>	<b>66.007.873.083</b>	<b>654.195.456.683</b>	<b>3.492.582.421.956</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	200.471.767.756	-	345.025.576.272	545.497.344.028
Chia cổ tức	-	-	(163.486.862.252)	-	-	(163.486.862.252)
Cổ đông không kiểm soát góp vốn	-	-	(4.987.434)	-	-	(4.987.434)
Hợp nhất kinh doanh trong kỳ	-	-	29.879.873.846	-	-	29.879.873.846
Thay đổi phần sở hữu của Công ty mẹ và lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	21.880.677	-	(21.880.677)	-
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	18.417.809.353	(20.705.744.624)	(2.287.935.271)
Điều chỉnh khác	-	-	273.946	(273.946)	-	-
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>1.928.547.650.000</b>	<b>3.657.748.096</b>	<b>907.055.640.633</b>	<b>84.425.408.490</b>	<b>978.493.407.654</b>	<b>3.902.179.854.873</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	124.578.366.619	-	257.729.317.783	382.307.684.402
Chia cổ tức	-	-	(31.473.779.083)	-	(231.425.718.000)	(262.899.497.083)
Cổ đông không kiểm soát góp vốn	-	-	387.100.000.000	-	-	387.100.000.000
<b>Tại ngày 30/09/2020</b>	<b>1.928.547.650.000</b>	<b>3.657.748.096</b>	<b>1.387.260.228.169</b>	<b>84.425.408.490</b>	<b>1.004.797.007.437</b>	<b>4.408.688.042.192</b>

5.21 **Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

		30/09/2020	01/01/2020
		VND	VND
Công ty CII	54,77%	1.056.266.020.000	1.050.324.520.000
Metro Pacific Tollways Corporation	44,94%	866.666.660.000	866.666.660.000
Vốn góp của đối tượng khác	0,29%	5.614.970.000	11.556.470.000
<b>Cộng</b>		<b>1.928.547.650.000</b>	<b>1.928.547.650.000</b>

**c. Cổ phiếu**

		30/09/2020	01/01/2020
		Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		192.854.765	192.854.765
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		192.854.765	192.854.765
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		192.854.765	192.854.765

**d. Cổ tức**

Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 ngày 15 tháng 6 năm 2020 đã thông qua việc chia cổ tức năm 2019 với tỷ lệ 12% và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định thời điểm chi trả tùy thuộc vào tình hình tài chính của Công ty.

5.22 **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
<b>Doanh thu</b>	<b>533.820.812.734</b>	<b>545.937.868.496</b>
Doanh thu thi phí giao thông	532.161.308.187	538.666.284.554
Doanh thu từ hoạt động duy tu, xây lắp công trình	-	5.705.491.170
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.659.504.547	1.566.092.772
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>15.374.820.462</b>	<b>15.613.938.192</b>
Hoàn nhập lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu dự án B.O.T	15.374.820.462	15.232.048.836
Giảm giá hàng bán	-	381.889.356
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>518.445.992.272</b>	<b>530.323.930.304</b>
<i>Trong đó, doanh thu phát sinh từ giao dịch với bên liên quan</i>		
Công ty CII	344.686.364	246.197.914

5.23 **Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Giá vốn hoạt động thu phí giao thông	173.641.530.993	162.358.603.556
Giá vốn của hoạt động xây dựng, duy tu công trình	-	5.371.206.814
Giá vốn cung cấp dịch vụ	741.129.563	359.107.614
<b>Cộng</b>	<b>174.382.660.556</b>	<b>168.088.917.984</b>

*Trong đó, giá vốn phát sinh từ giao dịch với bên liên quan*

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	1.870.322.546	1.803.371.267
--------------------------------------	---------------	---------------



**5.24 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu theo hợp đồng B.O.T	207.236.693.893	141.768.605.770
Lợi ích tài chính từ hợp đồng B.O.T	52.811.523.787	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.109.003.197	27.720.466.163
Lãi phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư	-	24.434.642.974
<b>Cộng</b>	<b>307.157.220.877</b>	<b>193.923.714.907</b>

*Trong đó, doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan*

Công ty CII	24.814.745.094	4.819.475.380
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	262.030.555	927.483.334
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	399.892.473	16.440.278
<b>Cộng</b>	<b>25.476.668.122</b>	<b>5.763.398.992</b>

**5.25 Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Chi phí lãi vay	135.029.676.753	135.045.906.922
Phí quản lý tài khoản	413.586.997	-
Lỗ từ thoái vốn công ty con	-	31.510.634
<b>Cộng</b>	<b>135.443.263.750</b>	<b>135.077.417.556</b>

*Trong đó, chi phí tài chính phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan*

Công ty CII	58.675.023.052	44.132.610.997
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	12.461.390.312	20.472.544.445
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	733.302.631	-
<b>Cộng</b>	<b>71.869.715.995</b>	<b>64.605.155.442</b>

**5.26 Chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Chi phí dịch vụ thu hộ phí giao thông	17.554.547.491	16.145.454.547
Chi phí lương nhân viên	7.562.821.117	6.727.817.722
Chi phí vật dụng, công cụ văn phòng	1.766.575.310	1.548.601.331
Chi phí tiếp khách	302.038.317	194.627.364
Các khoản chi phí bán hàng khác	741.885.257	605.850.839
<b>Cộng</b>	<b>27.927.867.492</b>	<b>25.222.351.803</b>

*Trong đó, chi phí phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan*

Công ty TNHH Dịch vụ MCSC	15.273.260.248	15.054.545.456
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	37.840.000	215.000.000
<b>Cộng</b>	<b>15.311.100.248</b>	<b>15.269.545.456</b>

**5.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Phân bổ lợi thế thương mại	9.679.351.389	9.679.351.389
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.247.097.270	47.123.111.601
Chi phí lương nhân viên	13.970.764.215	12.610.991.413
Chi phí vật dụng, công cụ văn phòng	1.707.138.198	1.121.645.834
Chi phí thuê văn phòng	781.459.008	676.589.172
Chi phí tiếp khách	1.346.657.208	1.450.646.399
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	469.426.786	2.683.430.657
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.225.985.453	2.366.255.490
<b>Cộng</b>	<b>84.427.879.527</b>	<b>77.712.021.955</b>

*Trong đó, chi phí phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan*

Công ty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh		
Địa ốc Lữ Gia	880.119.663	842.711.036
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	-	4.000.000
<b>Cộng</b>	<b>880.119.663</b>	<b>846.711.036</b>

**5.28 Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Thu nhập từ cho thuê tài sản	81.818.181	288.000.000
Thu nhập từ xóa các khoản nợ phải trả	638.668.838	-
Các khoản khác	10.268.602	122.705.434
<b>Cộng</b>	<b>730.755.621</b>	<b>410.705.434</b>

*Trong đó, thu nhập khác phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan*

Công ty TNHH Dịch vụ MCSC	81.818.181	288.000.000
---------------------------	------------	-------------

**5.29 Chi phí khác**

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Chi phí cho thuê tài sản	540.435.402	869.755.768
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế truy thu thuế	1.553.222.076	4.272.058
Xử lý các khoản nợ không thể thu hồi	1.479.365.060	-
Các khoản khác	1.849.245.197	1.593.464.110
<b>Cộng</b>	<b>5.422.267.735</b>	<b>2.467.491.936</b>

**5.30 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	604.164.448	668.366.250
Chi phí nhân công	21.478.290.596	18.373.700.879
Chi phí khấu hao tài sản cố định	190.729.465.792	133.589.464.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.075.289.343	30.666.903.033
Chi phí khác bằng tiền	6.374.311.293	6.385.321.193
<b>Cộng</b>	<b>247.261.521.472</b>	<b>189.683.756.112</b>

**5.31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020		Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	
	Hoạt động được ưu đãi thuế VND	Hoạt động không được ưu đãi thuế VND	Hoạt động được ưu đãi thuế VND	Hoạt động không được ưu đãi thuế VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>228.157.878.878</b>	<b>170.859.241.103</b>	<b>248.433.228.283</b>	<b>66.144.523.876</b>
<b>Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>1.516.932.607</b>	<b>80.574.152.883</b>	<b>1.164.304.547</b>	<b>83.979.323.663</b>
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	-	(287.090.271)	-	1.512.397.252
Lỗ thanh lý khoản đầu tư vào công ty con trên báo cáo hợp nhất	-	-	-	31.510.634
Phân bổ giá trị của quyền thu phí được định giá lại khi hợp nhất	-	53.846.044.512	-	46.578.066.432
Lợi thế thương mại phân bổ	-	9.679.351.389	-	9.679.351.389
Hoàn nhập lợi nhuận/lỗ chịu thuế bị bù trừ khi hợp nhất	-	13.678.726.000	-	7.879.376.717
Chi phí lãi vay không được trừ	-	-	-	15.963.174.668
Chi phí loại trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.516.932.607	3.657.121.253	1.164.304.547	2.335.446.571
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>229.674.811.485</b>	<b>251.433.393.986</b>	<b>249.597.532.830</b>	<b>150.123.847.539</b>
Kết chuyển lỗ	-	-	(23.232.585.476)	-
<b>Tổng thu nhập tính thuế</b>	<b>229.674.811.485</b>	<b>251.433.393.986</b>	<b>226.364.947.354</b>	<b>150.123.847.539</b>
Thu nhập chịu thuế 20%	-	251.433.393.986	-	150.123.847.539
Thu nhập chịu thuế 10%	229.674.811.485	-	226.364.947.354	-
<b>Chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>9.525.745.881</b>	<b>47.920.589.203</b>	<b>9.310.514.000</b>	<b>30.267.530.606</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	22.967.481.149	50.286.678.798	22.636.494.736	30.267.530.606
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	(4.005.262.466)	-	(4.015.466.734)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%	(7.285.373.858)	-	(9.310.514.002)	-
Điều chỉnh giảm thuế TNDN 2019 theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/06/2020	-	(412.522.400)	-	-
Giảm 30% thuế TNDN phải nộp năm 2020 theo Nghị quyết 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020	(2.151.098.944)	(1.953.567.195)	-	-
<b>Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>57.446.335.084</b>		<b>39.578.044.606</b>	

### 5.31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế của các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường.

Hoạt động đầu tư vào các dự án hạ tầng theo hợp đồng B.O.T và B.T được hưởng ưu đãi thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cụ thể, thu nhập phát sinh từ các dự án đầu tư này được hưởng mức thuế suất ưu đãi là 10% trong vòng 15 năm, miễn thuế trong vòng 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

### 5.32 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	257.729.317.783	281.641.663.444
Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.098.502.230)	(1.944.120.422)
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>256.630.815.553</b>	<b>279.697.543.022</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	192.854.765	192.854.765
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.331</b>	<b>1.450</b>

## 6. THÔNG TIN KHÁC

### 6.1 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
<b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	622.419.493.503	352.111.669.172
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	1.425.610.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.048.029.493.503</b>	<b>352.111.669.172</b>
<b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	423.354.668.606	205.735.621.160
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	735.091.885.877	-
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	120.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.278.446.554.483</b>	<b>205.735.621.160</b>

### 6.2 Báo cáo bộ phận

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty không báo cáo theo khu vực địa lý vì sự tập trung và nơi cung cấp hàng hóa dịch vụ của Công ty chủ yếu được thực hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh

Các bộ phận hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh về đầu tư: Hoạt động thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư xây dựng dự án cầu đường theo hợp đồng B.O.T, hoạt động tài chính về hỗ trợ vốn, hợp tác đầu tư.
- Hoạt động kinh doanh về công trình XD: thi công lắp đặt thiết bị các công trình chiếu sáng, duy tu bảo dưỡng các công trình công cộng.
- Hoạt động kinh doanh dịch vụ: Cho thuê mặt bằng, kho bãi và các dịch khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**6.2 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

Mẫu B 09 - DN/HN

*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận tại ngày 30 tháng 09 năm 2020*

STT	Chỉ tiêu	Hoạt động đầu tư VND	Hoạt động kinh doanh khác VND	Tổng cộng VND
1	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>532.161.308.187</b>	<b>1.659.504.547</b>	<b>533.820.812.734</b>
	Doanh thu thu phí giao thông	532.161.308.187	-	532.161.308.187
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.659.504.547	1.659.504.547
2	<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>15.374.820.462</b>	-	<b>15.374.820.462</b>
	Phân bổ chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu	15.374.820.462	-	15.374.820.462
3	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>516.786.487.725</b>	<b>1.659.504.547</b>	<b>518.445.992.272</b>
4	<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>173.641.530.993</b>	<b>741.129.563</b>	<b>174.382.660.556</b>
	Giá vốn của hoạt động thu phí giao thông	173.641.530.993	-	173.641.530.993
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	741.129.563	741.129.563
5	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>343.144.956.732</b>	<b>918.374.984</b>	<b>344.063.331.716</b>
6	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>307.157.220.877</b>	<b>730.755.621</b>	<b>307.887.976.498</b>
	Lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu theo hợp đồng B.O.T	207.236.693.893	-	207.236.693.893
	Lợi ích tài chính từ hợp đồng B.O.T	52.811.523.787	-	52.811.523.787
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.109.003.197	-	47.109.003.197
7	<b>Chi phí tài chính</b>	<b>135.443.263.750</b>	-	<b>135.443.263.750</b>
	Chi phí lãi vay	135.029.676.753	-	135.029.676.753
	Phí quản lý tài khoản	413.586.997	-	413.586.997
8	<b>Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>287.090.271</b>	-	<b>287.090.271</b>
9	<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>27.927.867.492</b>	-	<b>27.927.867.492</b>
	Chi phí dịch vụ thu hộ phí giao thông	17.554.547.491	-	17.554.547.491
	Chi phí lương nhân viên	7.562.821.117	-	7.562.821.117
	Chi phí vật dụng, công cụ văn phòng	1.766.575.310	-	1.766.575.310
	Chi phí tiếp khách	302.038.317	-	302.038.317
	Các khoản chi phí bán hàng khác	741.885.257	-	741.885.257

6.2 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Hoạt động đầu tư		Hoạt động kinh doanh khác		Tổng cộng VND
		VND	VND	VND	VND	
10	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>83.958.452.741</b>	<b>469.426.786</b>	<b>84.427.879.527</b>		
	Phân bổ lợi thế thương mại	9.679.351.389	-	9.679.351.389		
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.247.097.270	-	54.247.097.270		
	Chi phí lương nhân viên	13.970.764.215	-	13.970.764.215		
	Chi phí vật dụng, công cụ văn phòng	1.707.138.198	-	1.707.138.198		
	Chi phí thuê văn phòng	781.459.008	-	781.459.008		
	Chi phí tiếp khách	1.346.657.208	-	1.346.657.208		
	Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	469.426.786	469.426.786		
	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.225.985.453	-	2.225.985.453		
11	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>403.259.683.897</b>	<b>448.948.198</b>	<b>403.708.632.095</b>		
12	<b>Thu nhập khác</b>	<b>-</b>	<b>730.755.621</b>	<b>730.755.621</b>		
	Thu nhập từ cho thuê xe	-	81.818.181	81.818.181		
	Thu nhập từ xóa các khoản nợ phải trả	-	638.668.838	638.668.838		
13	<b>Chi phí khác</b>	<b>4.881.832.333</b>	<b>540.435.402</b>	<b>5.422.267.735</b>		
	Chi phí cho thuê tài sản	-	540.435.402	540.435.402		
	Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế, truy thu thuế	1.553.222.076	-	1.553.222.076		
	Xử lý các khoản nợ không thể thu hồi	1.479.365.060	-	1.479.365.060		
	Các khoản khác	1.849.245.197	-	1.849.245.197		
14	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(4.881.832.333)</b>	<b>190.320.219</b>	<b>(4.691.512.114)</b>		
15	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>398.377.851.564</b>	<b>639.268.417</b>	<b>399.017.119.981</b>		
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			57.446.335.084		
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(40.736.899.505)		
16	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>382.307.684.402</b>		
17	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>			<b>1.331</b>		



**6.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan đã được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, trong kỳ Công ty còn có các giao dịch chủ yếu khác với các bên liên quan như sau:

	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</b>
<b>Công ty CII</b>		
Nhận tiền gốc hỗ trợ vốn	922.610.000.000	258.640.000.000
Thanh toán tiền gốc hỗ trợ vốn	535.091.885.877	560.850.380.000
Công ty CII mua lại nợ gốc vay phải trả		
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	805.692.962.962	-
Công ty CII mua lại nợ lãi vay phải trả		
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	77.240.506.086	-
Thanh toán lãi vay	13.485.406.286	92.291.152.782
Cổ tức, lợi nhuận được chia	31.463.426.130	135.368.391.771
Thu tiền lợi nhuận đã chia	387.100.000.000	-
Cho vay hỗ trợ vốn	815.207.320.352	120.600.000.000
Nhận lại tiền cho vay, hỗ trợ vốn	260.442.201.379	95.974.227.094
Thu tiền lãi cho vay, hỗ trợ vốn	13.915.579.443	1.456.098.934
Thu tiền cho thuê mặt bằng	-	324.990.000
Lãi vay, hỗ trợ vốn	21.968.133.981	-
<b>Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Tầng CII</b>		
Chi phí thi công xây dựng công trình và trung tu, sửa chữa đường bộ	28.171.247.680	180.702.700.458
Thanh toán giá trị thi công xây dựng công trình	95.076.782.728	145.456.495.175
Lãi trái phiếu	2.303.862.270	9.100.000.000
Thanh toán lãi trái phiếu, lãi hợp tác đầu tư	10.770.498.235	12.000.000.000
Cho vay hỗ trợ vốn	-	22.000.000.000
Nhận lại tiền cho vay, hỗ trợ vốn	8.000.000.000	12.000.000.000
Chi phí trung tu sửa chữa đường	4.354.362.711	-
<b>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng</b>		
Chi phí thi công công trình xây lắp	33.835.854.428	-
Thanh toán chi phí thi công công trình xây lắp	51.219.769.502	-
Chi phí sửa chữa bảo trì đường bộ thường xuyên	-	1.803.371.267
Thanh toán chi phí lắp đặt, sửa chữa bảo trì	4.782.301.937	6.530.557.713
Cho vay hỗ trợ vốn	1.000.000.000	1.700.000.000
Thu tiền lãi cho vay, hỗ trợ vốn	77.158.736	-
Thu tiền từ cho thuê tài sản	-	4.400.000
Chi phí cung cấp, lắp đặt thiết bị trạm thu phí	37.840.000	215.000.000
Thanh toán chi phí cung cấp lắp đặt thiết bị trạm thu phí	-	236.500.000

**6.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
<b>Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm</b>		
Chi phí sử dụng vốn được vốn hóa vào giá trị dự án	3.934.977.013	8.855.599.010
Nhận tiền gốc hợp tác đầu tư	303.000.000.000	-
Chuyển nhượng nợ gốc vay cho Công ty CII	805.692.962.962	-
Chuyển nhượng nợ lãi vay cho Công ty CII	77.240.506.086	-
<b>Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC</b>		
Chi phí duy tu, sửa chữa bảo trì đường bộ	6.349.619.356	811.531.073
Thanh toán phí dịch vụ thu hộ phí giao thông	6.746.000.000	18.508.133.000
Thanh toán chi phí duy tu, sửa chữa bảo trì đường bộ	18.565.128.327	654.857.000
<b>Công ty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa ốc Lữ Gia</b>		
Chi phí thuê văn phòng	880.119.663	842.711.036
Thanh toán tiền thuê văn phòng	968.131.630	1.252.437.390

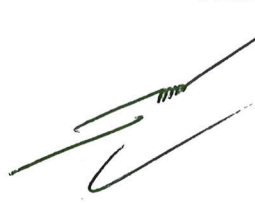
**6.4 Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Lương và thưởng	2.281.292.782	2.183.539.432

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2020



**Dương Thị Nhung**  
Người lập biểu



**Nguyễn Văn Chính**  
Kế toán trưởng



**Phạm Thế Chính**  
Tổng Giám đốc